Đăng ký

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC01 | **Tên use case** | Đăng ký |
| **Tác nhân** | Người dùng chưa đăng nhập | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dung tạo tài khoản mới trên hệ thống | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dung chưa có tài khoản và chưa đăng nhập | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Người dùng | Gửi yêu cầu đăng ký với các thông tin. |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra tính hợp lệ của email và số điện thoại |
| 3 | Hệ thống | Kiểm tra trùng lặp |
| 4 | Hệ thống | Tạo tài khoản mới nếu thông tin hợp lệ |
| 5 | Hệ thống | Tạo mã xác nhận email và gửi đến email |
| 6 | Hệ thống | Thông báo yêu cầu kiểm tra mail |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Trả về không hợp lệ nếu thông tin không hợp lệ |
| 3a | Hệ thống | Trả về thông tin cụ thể nào đã được sử dụng |
| **Hậu điều kiện** | Người dùng có thể nhận được mã xác nhận qua email | | |

Xác nhận qua email

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC02 | **Tên use case** | Xác nhận người đăng ký |
| **Tác nhân** | Người dung đã đăng ký và cần xác nhận | | |
| **Mô tả** | Xác nhận đăng ký thông qua mã xác nhận gửi qua mail | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dung đã đăng ký và nhận được mã qua email, mã đã được lưu trong cơ sở dữ liệu và chauw hết hạn | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Người dùng | Cung cấp mã xác nhận từ email |
| 2 | Hệ thống | Xác thực mã từ cơ sở dữ liệu |
| 3 | Hệ thống | Kiếm tra hết hạn |
| 4 | Hệ thống | Xác nhận đăng ký |
| 5 | Hệ thống | Trả thông báo đã đăng ký thành công |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Trả về không hợp lệ nếu mã không đúng |
| 3a | Hệ thống | Trả về thông báo đã hết hạn |
| **Hậu điều kiện** | Đăng ký được xác nhận, trạng thái cho email xác nhận cập nhật thành “đã xác nhận”, người dung được thêm vào với vai trò “Người dùng” | | |

Đăng nhập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC03 | **Tên use case** | Đăng nhập |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn đăng nhập | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng đăng nhập hệ thống | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đã có tài khoản hợp lý | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Người dùng | Nhập tên người dung và mật khẩu |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra tên người dùng |
| 3 | Hệ thống | Kiểm tra mật khẩu |
| 4 | Hệ thống | Cấp Token JWT |
| 5 | Hệ thống | Trả về thông báo đăng nhập thành công kèm token JWT |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Trả về không chính xác nếu tên người dùng không đúng hoặc không tồn tại |
| 3a | Hệ thống | Trả về không chính xác nếu mật khẩu không đúng. |
| **Hậu điều kiện** | Đăng nhập thành công, nhận được token JWT | | |

Đổi mật khẩu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC04 | **Tên use case** | Đổi mật khẩu |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn đổi mật khẩu | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng thay đổi mật khẩu | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có quyền đổi mật khẩu | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Người dùng | Cung cấp thông tin thay đổi mật khẩu |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin người dùng |
| 3 | Hệ thống | Kiểm tra mật khẩu cũ |
| 4 | Hệ thống | Kiểm tra mật khẩu mới |
| 5 | Hệ thống | Cập nhật thông tin mật khẩu trong cơ sở dữ liệu |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng không tồn tại |
| 3a | Hệ thống | Trả về không chính xác nếu mật khẩu không đúng. |
| 4a | Hệ thống | Thông báo mật khẩu mới trùng mật khẩu cũ |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin đổi mật khẩu đúng | | |

Thêm vai trò cho người dùng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC05 | **Tên use case** | Thêm vai trò |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn thêm vai trò cho người dùng khác | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng them vai trò cho người dùng khác. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, người cần thêm và vai trò cần hợp lệ và tồn tại | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Tìm kiếm người dung với thông tin ID được cung cấp |
| 4 | Hệ thống | Thêm vai trò cho người dùng |
| 5 | Hệ thống | Cập nhật thông báo kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 3a | Hệ thống | Trả về không tìm kiếm được nếu người dung không tồn tại |
| **Hậu điều kiện** | Vai trò được them thành công nếu các điều kiện hợp lệ, hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi nếu có. | | |

Tạo phòng ban(Team)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC06 | **Tên use case** | Tạo phòng ban |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn tạo một phòng ban (team) mới | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng them một phòng ban mới vào cơ sở dữ liệu | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, dữ liệu thêm vào hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Xử lý yêu cầu qua việc kiểm tra dữ liệu yêu cầu |
| 4 | Hệ thống | Tạo một phòng ban mới theo dữ liệu |
| 5 | Hệ thống | Cập nhật thông báo kết quả thành công |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 2a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 3a | Hệ thống | Trả về không tìm kiếm được nếu dữ liệu không hợp lệ |
| **Hậu điều kiện** | Phòng ban được thêm thành công, hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi nếu có. | | |

Xóa phòng ban

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC07 | **Tên use case** | Xóa phòng ban |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn xóa một phòng ban. | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng xóa một phòng ban. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, phòng ban có tồn tại. | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Tìm kiếm phòng ban theo dữ liệu |
| 3 | Hệ thống | Cập nhật dữ liệu người dung thuộc phòng ban |
| 4 | Hệ thống | Xóa phòng ban |
| 5 | Hệ thống | Thông báo kết quả thành công |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 1a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 2a | Hệ thống | Thông báo phòng ban không tồn tại |
| **Hậu điều kiện** | Phòng ban được xóa thành công, hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi nếu có, “TeamId” của ai trong phòng được trả về 0 | | |

Cập nhật đội ngũ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC08 | **Tên use case** | Cập nhật phòng ban |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn cập nhật một phòng ban. | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng cập nhật dữ một phòng ban. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, phòng ban có tồn tại, dữ liệu hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Tìm kiếm phòng ban theo dữ liệu ID |
| 3 | Hệ thống | Cập nhật dữ liệu người dung thuộc phòng ban |
| 4 | Hệ thống | Cập nhật thông tin theo dữ liệu cung cấp. |
| 5 | Hệ thống | Thông báo kết quả thành công |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 1a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 2a | Hệ thống | Thông báo về nếu dữ liệu không hợp lệ |
| **Hậu điều kiện** | Phòng ban được cập nhật thành công, hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi nếu có. | | |

Lấy thông tin phòng ban theo ID

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC09 | **Tên use case** | Lấy thông tin phòng ban |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn lấy thông tin môt phòng ban | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng lấy thông tin môt phòng ban. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, phòng ban có tồn tại. | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Tìm kiếm phòng ban theo dữ liệu ID |
| 3 | Hệ thống | Thông báo trả kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 1a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 2a | Hệ thống | Thông báo phòng ban không tồn tại |
| **Hậu điều kiện** | Thông tin được trả về cho người dùng | | |

Thêm người dung vào phòng ban

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC10 | **Tên use case** | Thêm người dung vào phòng ban |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn thêm ai đó vào một phòng ban. | | |
| **Mô tả** | Cho phép Người dùng muốn thêm ai đó vào một phòng ban. | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò admin, phòng ban và người dung tồn tại, người dung không nằm trong phòng. | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Tìm kiếm phòng ban theo dữ liệu ID |
| 3 | Hệ thống | Tìm kiếm người dung theo ID |
| 4 | Hệ thống | Kiểm tra người dùng đã thuộc đội ngũ. |
| 5 | Hệ thống | Cập nhật người dùng và đội ngũ. |
| 6 | Hệ thống | Thông báo trả kế quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 1a | Hệ thống | Thông báo tên người dùng phải là admin mới có quyền. |
| 2a | Hệ thống | Thông báo phòng ban không tồn tại |
| 3a | Hệ thống | Thông báo người dùng không tồn tại |
| 4a | Hê thống | Thông báo người dùng đã ở trong đội ngũ |
| **Hậu điều kiện** | Thêm thành công, cập nhật số lượng thành viên | | |

Tạo Project UC11 ~ Tạo Team (Điều kiện: Người dùng thuộc ban Sales và role là Employee)

Tạo Design

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC12 | **Tên use case** | Thêm thiết kế |
| **Tác nhân** | Người dùng muốn thêm một thiết kế | | |
| **Mô tả** | Cho phép người dùng them một thiết kế | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò designer, dữ liệu thêm vào hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Designer | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Xác thực qua việc kiểm tra dữ liệu yêu cầu |
| 4 | Hệ thống | Kiểm tra dự án có thiết kế được phê duyệt. |
| 5 | Hệ thống | Tạo thiết kế mới |
|  | 6 | Hệ thống | Thông báo thiết kế được thêm |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo yêu cầu không hợp lệ |
| 4a | Hệ thống | Thông báo không thể thêm thiết kế cho dự án vì đã có thiết kế được phê duyệt |
| **Hậu điều kiện** | Thiết kế được thêm thành công, hệ thống thông báo thành công hoặc lỗi nếu có. | | |

Phê duyệt Design

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC12 | **Tên use case** | Phê duyệt thiết kế |
| **Tác nhân** | Leader của dự án | | |
| **Mô tả** | Phê duyệt một thiết kế | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò project leader, yêu cầu hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Project leader | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Kiểm tra thiết kế và dự án có tồn tại không |
| 4 | Hệ thống | Kiểm tra trạng thái thiết kế |
| 5 | Hệ thống | Phê duyệt thiết kế |
|  | 6 | Hệ thống | Gửi thông báo cho nhà thiết kế và traver thông tin thiết kế đã phê duyệt |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo dữ liệu không tồn tại |
| 4a | Hệ thống | Thông báo thiết kể phải ở trạng thái “pending” để phê duyệt |
| **Hậu điều kiện** | Cập nhật trạng thái thiết kế, cập nhật dự án, thông báo cho designer | | |

Từ chối Design UC13 >< Phê duyệt

Xác nhận thiết kế để tạo công việc in

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC14 | **Tên use case** | Xác nhận thiết kế để tạo công việc in |
| **Tác nhân** | Leader của dự án và Admin | | |
| **Mô tả** | Xác nhận thiết kế cho việc in | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò project leader hoặc admin, thiết kế tồn tại và được duyệt | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Project leader/Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Kiểm tra thiết kế có tồn tại không |
| 4 | Hệ thống | Kiểm tra trạng thái thiết kế |
| 5 | Hệ thống | Tạo công việc in |
|  | 6 | Hệ thống | Trả kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo dữ liệu không tồn tại |
| 4a | Hệ thống | Thông báo thiết kể phải ở trạng thái “approved” để sử dụng cho việc in |
| **Hậu điều kiện** | Thiết kế được xác nhận, “PrintJob” có trạng thái là “InProgress” | | |

Xác nhận hoàn thành dự án

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC19 | **Tên use case** | Xác nhận hoàn thành dự án |
| **Tác nhân** | Leader của dự án và Admin | | |
| **Mô tả** | Xác nhận dự án đã hoàn thành | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò project leader hoặc admin, dự án và công việc in tồn tại và hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Project leader/Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Xác thực dự án và print job |
| 4 | Hệ thống | Cập nhật các trạng thái |
| 5 | Hệ thống | Tạo email xác nhận và gửi đến khách hàng |
|  | 6 | Hệ thống | Trả kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo dữ liệu không tồn tại |
| 4a | Hệ thống | Thông báo lỗi cập nhật |
| 5a | Hệ thống | Thông báo xảy ra lỗi khi gửi email |
| **Hậu điều kiện** | Trạng thái của dự án là đã hoàn thành, trạng thái của công việc in là “Completed”, gửi email đến khách hàng. | | |

Tạo Delivery – giao hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC20 | **Tên use case** | Tạo giao hàng |
| **Tác nhân** | Leader của dự án và Admin | | |
| **Mô tả** | Tạo giao hàng | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò project leader hoặc admin, dự án và khách hang tồn tại và hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Project leader/Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Xác thực dự án và khách hàng |
| 4 | Hệ thống | Xác định người giao hàng |
| 5 | Hệ thống | Tạo giao hang và lưu những chỉnh sửa |
|  | 6 | Hệ thống | Trả kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo dữ liệu không tồn tại |
| 4a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi tạo giao hàng |
| **Hậu điều kiện** | Giao hàng tạo thành công | | |

Cập nhật trang thái giao hàng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã use case** | UC21 | **Tên use case** | Cập nhật trang thái giao hàng |
| **Tác nhân** | Shipper | | |
| **Mô tả** | Shipper cập nhật trang thái giao hàng | | |
| **Tiền điều kiện** | Người dùng đang đăng nhập và có vai trò shipper, giao hàng tồn tại và hợp lệ | | |
| **Kịch bản chính** | **STT** | **Thực hiện bởi** | **Hành động** |
| 1 | Project leader/Admin | Đăng nhập hoặc đang đăng nhập |
| 2 | Hệ thống | Kiểm tra thông tin quyền người dùng |
| 3 | Hệ thống | Xác thực giao hang và trạng thái giao hàng |
| 4 | Hệ thống | Cập nhật trạng thái giao hang và lưu |
| 5 | Hệ thống | Gửi thông báo cho các bên |
|  | 6 | Hệ thống | Trả kết quả |
| **Kịch bản**  **thay thế** | 3a | Hệ thống | Thông báo dữ liệu không tồn tại |
| 4a | Hệ thống | Thông báo lỗi khi cập nhật |
| **Hậu điều kiện** | Trạng thái giao hang cập nhật thành “delivered”, thông báo được gửi đến những bên liên quan. | | |